

¹
PHỤ LỤC 01 (NĂM 2026)
KINH PHÍ TIỀN, QUÀ CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NCT NĂM 2027 TRÒN 90 VÀ 100 TUỔI

(Kèm theo Công văn số: 2647 /UBND -VHXH ngày 27tháng 10 năm 2026 của UBND xã Sơn Hà)

Địa phương: UBND XÃ SƠN HÀ



ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN HÀ
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG
NGÃI
28/10/2026 10:51:53

STT	Thôn, Tổ dân phố	Chia ra theo độ tuổi (ĐVT: Người)		Tổng số tiền	Chia ra kinh phí tiền, quà và tổ chức chúc thọ, mừng thọ (ĐVT: Ngàn đồng)		Kinh phí tổ chức (ĐVT:Ngàn đồng)
		Tròn 90 tuổi	Tròn 100 tuổi		Tròn 90 tuổi	Tròn 100 tuổi	
1	Thôn Bờ Reo	2		2,460,000	2,300,000	-	160,000
2	Thôn Cà Đáo	6	1	9,480,000	6,900,000	2,100,000	480,000
3	Thôn Gò Dếp	2		2,460,000	2,300,000	-	160,000
4	Thôn Gò Răng	1		1,230,000	1,150,000	-	80,000
5	Thôn Làng Dầu	2		2,460,000	2,300,000	-	160,000
6	Thôn Làng Mừng	2		2,460,000	2,300,000	-	160,000
7	Thôn Nước Bung	1		1,230,000	1,150,000	-	80,000
8	Thôn Nước Rạch	1		1,230,000	1,150,000	-	80,000
9	Thôn Nước Tăm	1		1,230,000	1,150,000	-	80,000
10	Thôn Tà Pa	1		1,230,000	1,150,000	-	80,000
11	Thôn Làng Bờ		1	2,100,000	-	2,100,000	-
12	Thôn Hàng Gòn		1	2,100,000	-	2,100,000	-
	TỔNG CỘNG II	19	3	29,670,000	21,850,000	6,300,000	1,520,000

PHỤ LỤC 02 (NĂM 2026)**KINH PHÍ CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NCT NĂM 2027 TRÒN 70; 75; 80; 85; 95 VÀ TRÊN 100 TUỔI***(Kèm theo Công văn số: 2647 /UBND -VHXH ngày 27tháng 10 năm 2026 của UBND xã Sơn Hà)***Địa phương: UBND XÃ SƠN HÀ**

STT	Thôn, Tổ dân phố	Chia ra theo độ tuổi (ĐVT: Người)						Tổng số tiền	Chia ra kinh phí theo độ tuổi (ĐVT: ngàn đồng)				Tổng kinh phí tổ chức
		70 tuổi	75 tuổi	80 tuổi	85 tuổi	95 tuổi	Trên 100		70 và 75 tuổi	80 và 85 tuổi	95 tuổi	Trên 100	
1	Thôn Bờ Reo	5	2	1			1	5,640,000	3,500,000	600,000	-	1,000,000	540,000
2	Thôn Cà Đáo	11	6	1	1			10,840,000	8,500,000	1,200,000	-	-	1,140,000
3	Thôn Gò Dếp	8	4	2	3		3	13,200,000	6,000,000	3,000,000	-	3,000,000	1,200,000
4	Thôn Gò Răng	4	4	2			2	7,920,000	4,000,000	1,200,000	-	2,000,000	720,000
5	Thôn Làng Dầu	11	1	1	1		1	9,100,000	6,000,000	1,200,000	-	1,000,000	900,000
6	Thôn Làng Mừng	3	3	3	1		1	7,060,000	3,000,000	2,400,000	-	1,000,000	660,000
7	Thôn Nước Bung	8	4		1			7,380,000	6,000,000	600,000	-	-	780,000
8	Thôn Tà Lương	2		1		1	1	3,800,000	1,000,000	600,000	900,000	1,000,000	300,000
9	Thôn Nước Tắm	2	3	1			1	4,520,000	2,500,000	600,000	-	1,000,000	420,000
10	Thôn Tà Pa	1	2	1	1			3,000,000	1,500,000	1,200,000	-	-	300,000
11	Thôn Làng Bồ	8	1	2		1	1	8,380,000	4,500,000	1,200,000	900,000	1,000,000	780,000
12	Thôn Hàng Gòn	19	4	6	2			18,160,000	11,500,000	4,800,000	-	-	1,860,000
13	Thôn Di Lang	2	1	2				3,000,000	1,500,000	1,200,000	-	-	300,000
14	Thôn Làng Vồ	3	7		1	1		7,220,000	5,000,000	600,000	900,000	-	720,000
15	Thôn Nước Bao	2		2				2,440,000	1,000,000	1,200,000	-	-	240,000
16	Thôn Nước Nia	3		2				3,000,000	1,500,000	1,200,000	-	-	300,000
17	Thôn Nước Rạc	1		1	2			2,540,000	500,000	1,800,000	-	-	240,000
18	Thôn Nước Rinh	2	1	2	1			3,660,000	1,500,000	1,800,000	-	-	360,000
19	Thôn Mang Nà	1	2	1		1		3,300,000	1,500,000	600,000	900,000	-	300,000
20	Thôn Nước Tang	1	1	1	1		1	3,470,000	1,000,000	1,200,000	-	1,000,000	270,000
		97	46	32	15	4	12	127,630,000	71,500,000	28,200,000	3,600,000	12,000,000	12,330,000